

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **40/2024/DS-PT**
Ngày: 26/02/2024
V/v “*Tranh chấp bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Bà Phan Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 226/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2024/QĐPT-DS ngày 26/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐ-PT ngày 26/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh N**, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: **K, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên hệ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **N**: Anh **Phạm Hoàng G**, sinh năm 1991. (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/10/2022) (có mặt)

Địa chỉ thường trú: **Khóm B, L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

Địa chỉ liên lạc: **Số C đường C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

- Bị đơn: **Phòng C tỉnh Đồng Nai.** (vắng mặt)

Địa chỉ: **Quốc lộ E, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Đỗ Thị N1**, sinh năm 1959. (vắng mặt)/

Địa chỉ: **K, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà **N1**: Anh **Phạm Hoàng G**, sinh năm 1991. (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/10/2022)

Địa chỉ thường trú: **Khóm B, L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

Địa chỉ liên lạc: **Số C đường C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 09/6/2022, bản tự khai ngày 25/7/2022 và các ý kiến tiếp theo tại Tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Phạm Hoàng G** trình bày: Vào năm 2007, vợ chồng ông **Huỳnh N** thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 7.344 m² gồm các thửa đất số 91, 94, 95 tờ bản đồ số 32, **xã T, huyện L** cho bà **Phan Thị Thúy N2**. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc ghi ngày 21/11/2007 bà **N2** nhận 30.000.000 đồng hẹn 10 ngày sau sẽ trả số tiền còn lại, nhưng sau đó bà **N2** đã vi phạm hợp đồng, không trả tiền cho vợ chồng ông **N** theo thỏa thuận. Do tin tưởng bà **N2**, vợ chồng ông **N** đã ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng giao cho bà **N2** (ông, bà không biết bà **N2** đã để cho ông **Phan Đình Đ** (em bà **N2**) đứng tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) được **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2007. Khi ký kết giữa ông **N**, bà **N1** và ông **Đ** (em bà **N2**), ông **N** và ông **Đ** đều xác định không có mặt vợ chồng ông **N** tại **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai.

Ông **N** cho rằng do **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai ký công chứng hợp đồng không đúng quy định pháp luật, dẫn đến việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất kéo dài, gây thiệt hại cho vợ chồng ông **N**. Mặc dù vụ án sau đó đã được Tòa án các cấp làm rõ và giải quyết xong. Nhưng ông **N** vẫn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành giải quyết buộc **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai phải bồi thường thiệt hại cho ông **N** các khoản sau:

- Tiền chi phí đi lại, mất công ăn việc làm của ông **N** trong 15 năm đi kiện để giải quyết tranh chấp, ông **N** đã phải vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân **Phước T** từ năm 2011 đến năm 2021. Số tiền vay, lãi suất tổng cộng 482.212.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng). Số tiền này ông **N** phải đi ra Hà Nội để nộp đơn yêu cầu Giám đốc thẩm đối với 02 Bản án của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Quá trình tố tụng vụ án là 04 lần với 03 cấp xét xử.

- Tiền chi phí thuê báo pháp luật vào năm 2018 là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Tiền chi phí thuê Công ty L2 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông tại phiên tòa dân sự sơ thẩm vào ngày 08/11/2019 là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Tiền chi phí thuê luật sư Ngô Thu A tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/06/2020 theo hợp đồng dịch vụ pháp lý là 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng). Do phần đất của ông hiện nay nằm trong quy hoạch đập đá vàng cho nên tạm tính theo giá nhà nước thu hồi tại huyện L tương đương với 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Tiền chi phí tố tụng như bản án phúc thẩm đã tuyên, buộc bà N2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền là 17.187.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Nhưng hiện nay, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành đã ban hành văn bản không thể thi hành khoản tiền trên. Do đó, Phòng C, tỉnh Đồng Nai phải có trách nhiệm liên đới trong việc hoàn trả số tiền trên cho ông.

Như vậy, tổng số tiền ông yêu cầu Phòng C, tỉnh Đồng Nai phải bồi thường cho ông là 1.649.399.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Theo Bản án số: 234/2008/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2008, ông N khởi kiện vụ án dân sự đối với bà Phan Thị Thúy N2 lần đầu vào năm 2008.

- Về số nợ ông N đã vay tại Quỹ tín dụng nhân dân P1 từ năm 2011 đến năm 2021 ghi mục đích vay là: Để chăn nuôi. Tổng số tiền là 482.212.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng). Ông N cũng đã thanh toán nợ xong cho Q tín dụng nhân dân Phước T vào năm 2022. Tuy nhiên, số tiền này là ông dùng để đi kiện như ông N trình bày.

- Đối với khoản tiền chi phí thuê Luật sư Ngô Thu A tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/06/2020, ông N có thay đổi về số tiền bồi thường là chỉ yêu cầu Phòng C, tỉnh Đồng Nai phải bồi thường cho ông số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Như vậy, tổng số tiền Phòng C, tỉnh Đồng Nai phải bồi thường thiệt hại cho ông N là 559.469.000 đồng (Năm trăm năm mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

+ Tại Văn bản ngày 08/7/2022, bị đơn Phòng C, tỉnh Đồng Nai có ý kiến: Theo hồ sơ lưu trữ tại đơn vị thể hiện ngày 23/11/2007, ông Huỳnh N và bà Đỗ Thị N1 có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Đình Đ đối với thửa đất số 91, 94, 95; tờ bản đồ số 32; diện tích 7.344 m², xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng chuyển nhượng do công chứng viên Trần Đình K ký

ngày 23/11/2007, số công chứng 48-1/2007, quyền số 01/2007 TP/CC-SCC/HĐGD. Hiện tại, công chứng viên **Trần Đình K** không còn làm việc tại **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, **Phòng C** cũng không nhận được kết quả giải quyết vụ án mà ông **Huỳnh Ngọc tranh c** Hợp đồng chuyển nhượng. Việc ông **Huỳnh N** khởi kiện yêu cầu **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai phải bồi thường cho ông số tiền 1.649.399.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh N** đối với bị đơn **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai về việc “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Về án phí: Ông **Huỳnh N** và bà **Đỗ Thị N1** phải chịu 26.378.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.740.000 đồng, theo biên lai số 0005913 ngày 27/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho ông **N**, bà **N1** số tiền tạm ứng án phí còn lại 4.362.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 18/7/2023, nguyên đơn ông **Huỳnh N** kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh N** kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

Năm 2007, vợ chồng ông Huỳnh N, bà Đỗ Thị N1 thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 7.344 m² gồm các thửa đất số 91, 94, 95 tờ bản đồ số 32, xã T, huyện L cho bà Phan Thị Thúy N2. Sau khi thỏa thuận, bà N2 ký hợp đồng đặt cọc ngày 21/11/2007 và bà N2 đã vi phạm hợp đồng, không giao tiền cho vợ chồng ông N, bà N1. Do tin tưởng bà N2 nên vợ chồng ông N, bà N1 ký tên vào hợp đồng mẫu giao cho bà N2. Sau đó, bà N2 đã để cho ông Phan Đình Đ là em bà N2 đứng tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Phòng C tỉnh Đồng Nai công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2007. Sau khi được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đứng tên ông Đ, bà N2 không thanh toán tiền theo thỏa thuận cho vợ chồng ông N, bà N1. Sau đó, bà N2 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà L chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu N3, ông N3 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P.

Năm 2008 ông N, bà N1 làm đơn “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” với bà N2. Vụ án được giải quyết qua nhiều lần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt”, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh N, bà Đỗ Thị N1 đối với bị đơn bà Phan Thị Thúy N2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phan Đình Đ, bà Phạm Thị D, bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Nguyễn Hữu N3, bà Hoàng Thị Ngọc D1, ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị Kim L1.

Hủy hợp đồng đặt cọc (Giấy đặt cọc sang nhượng đất) ngày 21/11/2007 và giấy cam kết ngày 22/01/2008 được xác lập giữa ông Huỳnh N và bà Đỗ Thị N1 với bà Phan Thị Thúy N2.

Ông Huỳnh N và bà Đỗ Thị N1 được thụ hưởng số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) do bà N2 đặt cọc.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Huỳnh N và bà Đỗ Thị N1 với ông Phan Đình Đ được Phòng C tỉnh Đồng Nai công chứng ngày 23/11/2007 theo số công chứng 48/1/2007.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Phan Đình Đ và bà Phạm Thị D với bà Nguyễn Thị Mỹ L được Phòng Công chứng số 4 tỉnh C công chứng ngày 21/3/2008 theo số công chứng 106/2008.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L với ông Nguyễn Hữu N3 được Phòng C tỉnh Đồng Nai công chứng ngày 01/10/2008 theo số công chứng 102/2008.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Nguyễn Hữu N3 và bà Hoàng Thị Ngọc DI với ông Nguyễn Văn P được Phòng C1 công chứng ngày 11/7/2012 theo số công chứng 3354/2012.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông Huỳnh N và bà Đỗ Thị N1 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Theo nguyên đơn ông Huỳnh N cho rằng: do Phòng C tỉnh Đồng Nai ký công chứng hợp đồng không đúng quy định pháp luật, dẫn đến việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất kéo dài, gây thiệt hại cho vợ chồng ông N nên nay ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành giải quyết buộc Phòng C tỉnh Đồng Nai phải bồi thường thiệt hại cho ông N tổng số tiền 669.399.000đ, bao gồm các khoản:

- + Tiền chi phí đi lại, mất công ăn việc làm trong 15 năm đi kiện để giải quyết tranh chấp, ông đã vay tiền Quỹ tích dụng nhân dân Phước T từ năm 2011 đến năm 2021 với số tiền vay và lãi suất là 482.212.000đ.

- + Tiền chi phí thuê báo pháp luật vào năm 2018 là 20.000.000đ.

- + Tiền chi phí thuê luật sư công ty TNHH MTV L2 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên tòa dân sự sơ thẩm vào ngày 08/11/2019 là 50.000.000đ.

- + Tiền chi phí thuê luật sư Ngô Thu A là 100.000.000đ.

- + Tiền chi phí tố tụng như bản án phúc thẩm đã tuyên buộc bà N2 phải có trách nhiệm thanh toán là 17.187.000đ.

Tuy nhiên, như đã phân tích trên, đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2007 giữa vợ chồng ông N và ông Đ được Phòng C tỉnh Đồng Nai công chứng thì vợ chồng ông N đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành và được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu, hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định và được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật là đã đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông. Hơn nữa, ông N thực hiện quyền khởi kiện thì phải mất thời gian, chi phí đi lại để yêu cầu Tòa án giải quyết bảo vệ quyền lợi cho mình. Riêng chi phí nhờ Luật sư theo khoản 3 Điều 168 BLTTDS thì khoản chi phí này pháp luật quy định bên yêu cầu phải chịu. Đối với khoản tiền 17.187.000đ chi phí tố tụng buộc bà N2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông thì tại Bản án phúc thẩm số 86/2020/DS-PT ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định: Bà Phan Thị Thúy N2 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Huỳnh N tổng số tiền chi phí tố tụng là 17.187.000đ. Như vậy, số tiền 17.187.000đ đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc ông N khởi kiện yêu cầu Phòng C tỉnh Đồng Nai phải bồi thường thiệt hại các khoản chi phí nêu trên cho ông N là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh N**.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn và đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn **Phòng C** có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Ông **Huỳnh N** khởi kiện cho rằng **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2007 ký kết giữa ông **Phan Đình Đ** và vợ chồng ông **N** - bà **N1** không đúng quy định pháp luật, dẫn đến vụ án tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” kéo dài, gây thiệt hại cho vợ chồng ông. Do đó, ông **N** kháng cáo yêu cầu **Phòng C** phải bồi thường thiệt hại những khoản tiền gồm:

- Tiền chi phí đi lại, mất công ăn việc làm của ông **N** trong vòng 15 năm đi kiện để giải quyết tranh chấp. Số tiền này, ông **N** đã vay mượn tại **Quỹ tín dụng nhân dân P1** từ năm 2011 đến năm 2021 là 482.212.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng). Tiền chi phí thuê báo pháp luật vào năm 2018 là 20.000.000 đồng; Chi phí thuê Luật sư của **Công ty TNHH MTV L2**; Tiền chi phí thuê luật sư **Ngô Thu A**; Tiền chi phí tố tụng (Bản án phúc thẩm đã tuyên buộc bà **N2** phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền là 17.187.000 đồng) nhưng Cơ quan thi hành án có văn bản không thi hành được. Tổng số tiền ông yêu cầu bồi thường là **669.399.000** đồng.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ thấy rằng: Việc ông **N** khởi kiện yêu cầu **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai bồi thường là liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 23/11/2007 giữa ông **Phan Đình Đ** và ông **Huỳnh N** - bà **Đỗ Thị N1** đã được **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai công chứng số: 48/1/2007, quyền số 07/2017. Mặc dù khi **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai công chứng hợp đồng chuyển nhượng trên không xem xét đối tượng ký kết hợp đồng dẫn đến sai sót về mặt thủ tục (việc này cũng có lỗi của bên phía ông **N**). Tuy nhiên, việc dẫn đến thiệt hại để

làm cơ sở bồi thường như ông **N** yêu cầu là không có cơ sở. Bởi lẽ với sai sót của **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Tại Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao: “*Phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật và ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại*”. Như vậy, sai sót trên không có mối quan hệ nhân quả đối với thiệt hại của ông **N** nên đề xem xét trách nhiệm bồi thường. Hơn nữa theo bản án dân sự phúc thẩm số 86/2020/DSPT ngày 20/6/2020 (đã có hiệu lực pháp luật) của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã chấp nhận gần như toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh N** đối với bà **Phan Thị Thúy N2** (tuyên buộc bà **N2** phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền là 17.187.000 đồng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **N** là có căn cứ.

Ông **N** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nào khác so với cấp sơ thẩm. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông **N**.

Ngoài ra, tại Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành xác định các khoản ông **N** yêu cầu bồi thường là 559.469.000 đồng là do nhầm lẫn về số liệu dẫn đến việc bản án tuyên về nghĩa vụ chịu án phí có sai sót. Ngày 15/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Long Thành cũng đã có Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 97/2023/QĐ-SCBSBA. Quyết định này đã được Tòa án nhân dân huyện Long Thành tổng đạt cho các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự cùng cấp. Do vậy, việc sửa Bản án sơ thẩm về án phí là không cần thiết, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **N** phải chịu án phí phúc thẩm (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp).

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh N**; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 97/2023/QĐ-SCBSBA ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh N** đối với bị đơn **Phòng C**, tỉnh Đồng Nai về việc “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Huỳnh N** và bà **Đỗ Thị N1** phải chịu 30.775.960 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.740.000 đồng theo Biên lai số 0005913 ngày 27/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông **N**, bà **N1** còn phải nộp số tiền 35.000 đồng án phí dân sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009901 ngày 03/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

(đã ký)

Lê Hồng Hương